

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **237/2022/HNGĐ-ST**  
Ngày 01 - 7 - 2022  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Trương Huỳnh Hải.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Huỳnh Hường.

Bà Nguyễn Kim Lên.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 190/2022/TLST-HNGĐ ngày 08/4/2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 179/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/5/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm 1980.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn T, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: Ấp 6, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

*Nguyên đơn có đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không rõ lý do.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện ngày 02/4/2022 của nguyên đơn và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:** Vào năm 2002 bà D và ông T được 02 bên gia đình tổ chức đám cưới với nhau, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau vào ngày 01/6/2016 (Giấy chứng nhận kết hôn số: 113/2016). Thời kỳ hôn nhân có 02 con chung tên Bùi Văn N, sinh 16/9/2003 (đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng), Bùi Yến N1, sinh 21/4/2011 (Hiện đang sống với bà D).

Về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Bà D xác định do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không sống chung, vợ chồng không sống chung đã hơn 05 năm.

Bà D yêu cầu ly hôn với ông T. Về con chung yêu cầu được nuôi cháu Nhi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- **Đối với bị đơn:** Tòa án đã triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và hai lần để xét xử, nhưng đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- **Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên ngày 04/5/2022 đối với cháu Bùi Yến N1 có tại hồ sơ, thể hiện:** Cháu hiện đang học lớp 5, cháu hiện nay đang sống chung với mẹ, điều kiện sống hiện nay tốt, cha mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện bị đơn về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét về thủ tục:* Nguyên đơn có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] *Xét yêu cầu và ý kiến của đương sự:*

[3.1] *Về yêu cầu ly hôn:* Mỗi quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T được xác lập trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên mối quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống hôn nhân nếu muốn có được hạnh phúc dài lâu và đạt được mục đích thì vợ chồng phải bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ, đồng thời phải biết thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau. Nhưng bà D và ông T không làm được điều đó, mà lại làm cho đời sống hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không có được hạnh phúc, vợ chồng không hàn gắn trở lại được; quá trình giải quyết vụ án bà D cương quyết yêu cầu ly hôn, đối với ông T không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, do đó xác định được bà D và ông T không còn quan tâm gì đối với mối quan hệ hôn nhân này và bà D, ông T đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau nên đã dẫn đến các hệ lụy nêu trên, nếu tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân về sau thì sẽ không đảm bảo hạnh phúc và trái với các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình hiện nay, nên cần chấp nhận cho bà D được ly hôn với

ông T là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. (Giấy chứng nhận kết hôn số: 113/2016 ngày 01/6/2016 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật).

**[3.2] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:**

- Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy cháu Bùi Yến N1 đã trên 07 tuổi và theo quy định thì phải xem xét nguyện vọng của cháu khi bà D và ông T ly hôn; sau khi xem xét nguyện vọng của cháu thì ghi nhận được cháu có nguyện vọng được sống với bà D. Do đó, cần tôn trọng nguyện vọng của cháu N1 và đồng thời bà D không thuộc trường hợp không đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, nên giao cháu N1 cho bà D nuôi dạy là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, ông T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với bà D; nếu ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà D không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng cho con, xét thấy đây cũng là sự tự nguyện của bà D, nên không xem xét.

**[3.3] Về tài sản chung và nợ chung:** Bà D cho rằng tài sản chung và nợ chung không có. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T về vấn đề tài sản chung và nợ chung, nên không có căn cứ làm rõ phần tài sản chung và nợ chung giữa bà D và ông T. Do đó, cần tách phần tài sản chung và nợ chung ra, trường hợp sau này giữa các đương sự có tranh chấp và có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

**[4] Xét về án phí dân sự sơ thẩm:** Bà D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà D đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Về nội dung:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D.

- Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị D ly hôn với ông Bùi Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 113/2016 ngày 01/6/2016 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung:

+ Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Giao cho bà D trực tiếp nuôi dạy cháu Bùi Yến N1, sinh 21/4/2011 (cháu N1 hiện nay đang sống với bà D). Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, ông T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với bà D; nếu ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ông Bùi Văn T không phải cấp dưỡng cho cháu Bùi Yến N1.

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị D phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, bà D đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004649 ngày 08/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ.

**3.** Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND xã K;
- Đường sự;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(ĐÃ KÝ)**

**Trương Huỳnh Hải**